Viết theo mẫu

| Đọc số | Viết số | Số gồm có |
|---|---|---|
| Chín mươi hai nghìn năm trăm hai ba. | 92 523 | 9 chục nghìn, 2 nghìn, 5 trăm, 2 chục, 3 đơn vị. |
| Năm mươi nghìn tám trăm bốn mươi tám | | |
| | 16 325 | |
| Bảy mươi lăm nghìn không trăm linh hai | | |
| | 67 054 | |

LIVEWORKSHEETS